►トピック 街を歩く

第14課 大きな建物ですね

あなたの町には、どんな建物や場所がありますか？　それはどんなところですか？
Thành phố của bạn có những tòa nhà và địa điểm nào? Đó là những nơi như thế nào?

1. トイレはどこですか？

can-do 57 外出先で、トイレや ATM などの場所を質問することができる。
Có thể hỏi địa điểm nhà vệ sinh, ATM, v.v. khi đi ra ngoài.

1 会話を聞きましょう。
Hãy nghe hội thoại.

► 6人の人が、街で、ほかの人に場所を聞いています。
6 người dưới đây đang ở trên phố và hỏi người khác về địa điểm.

(1) 何の場所を聞いていますか。a-f から選びましょう。
Họ đang hỏi địa điểm nào? Hãy chọn từ a-f.

a. トイレ

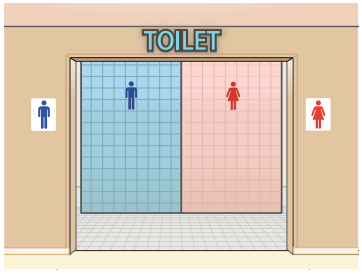

b. コインロッカー

c. 自動販売機

d. コンビニ

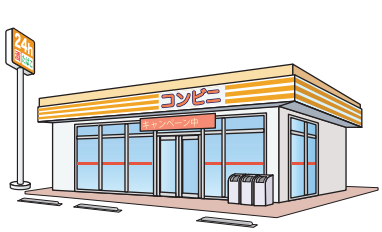

e. ATM

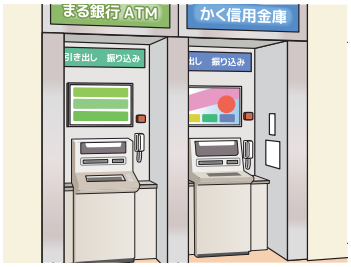

f. 喫煙所

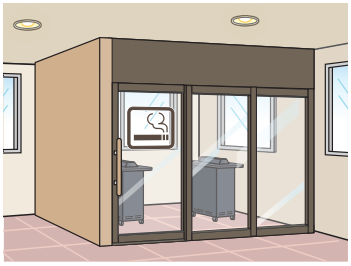

① 14-01	② 14-02	③ 14-03	④ 14-04	⑤ 14-05	⑥ 14-06

©The Japan Foundation

（２）もういちど聞きましょう。どこにあるか、場所を教えてもらえましたか。教えてもらったときは○、そうでないときは×を書きましょう。

Hãy nghe lại một lần nữa. Họ có được chỉ cho địa điểm ở đâu không? Đánh dấu ○ nếu được chỉ, dấu × nếu không được chỉ.

① 14-01	② 14-02	③ 14-03

④ 14-04	⑤ 14-05	⑥ 14-06

（３）ことばを確認して、もういちど聞きましょう。 14-01 ～ 14-06

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

あちら phía kia ｜ 飲み物 đồ uống

あっち phía kia（「あちら」のカジュアルな言い方 cách nói thông thường của あちら）

ビル tòa nhà ｜ 奥 bên trong

すいません Xin lỗi （「すみません」のくだけた言い方 cách nói suồng sã của すみません）

ちょっと、わからないですね Tôi không biết.

©The Japan Foundation

形に注目

（1）音声を聞いて、＿＿＿＿にことばを書きましょう。 14-07
Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

トイレは、＿＿＿＿＿＿か？

コインロッカーは、＿＿＿＿＿＿＿＿か？

この近く＿＿＿、コンビニは＿＿＿＿＿＿か？

この近く＿＿＿、ATM は＿＿＿＿＿＿か？

場所を聞くとき、どう言っていましたか。 ➡ 文法ノート ❶、第8課 ❹
Cấu trúc nào đã được sử dụng khi hỏi địa điểm?

（2）形に注目して、会話をもういちど聞きましょう。 14-01 ～ 14-06
Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

©The Japan Foundation

2 場所を聞きましょう。

Hãy hỏi địa điểm

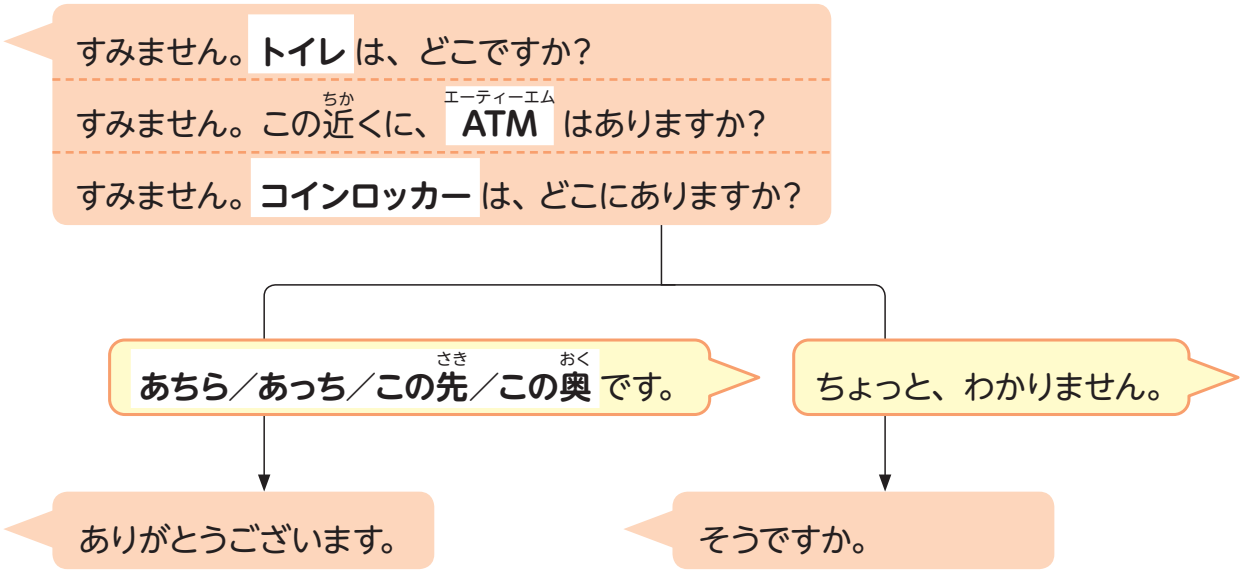

（1）会話を聞きましょう。 14-08 14-09 14-10

Hãy nghe hội thoại.

（2）シャドーイングしましょう。 14-08 14-09 14-10

Hãy luyện nói đuổi

（3）1 （2）のイラストを見て、練習しましょう。

Hãy nhìn tranh trong phần 1 (2) và luyện tập.

（4）今いる建物の中で、いろいろな設備などの場所を聞きましょう。

Hãy hỏi địa điểm của các cơ sở vật chất, v.v. trong tòa nhà bạn đang ở.

©The Japan Foundation

2. 今、改札の前にいます

Can-do 58
自分のいる場所を、電話で相手に伝えることができる。
Có thể truyền đạt về vị trí của mình với đối phương trên điện thoại.

1 ことばの準備

Chuẩn bị từ vựng

【位置 Vị trí】

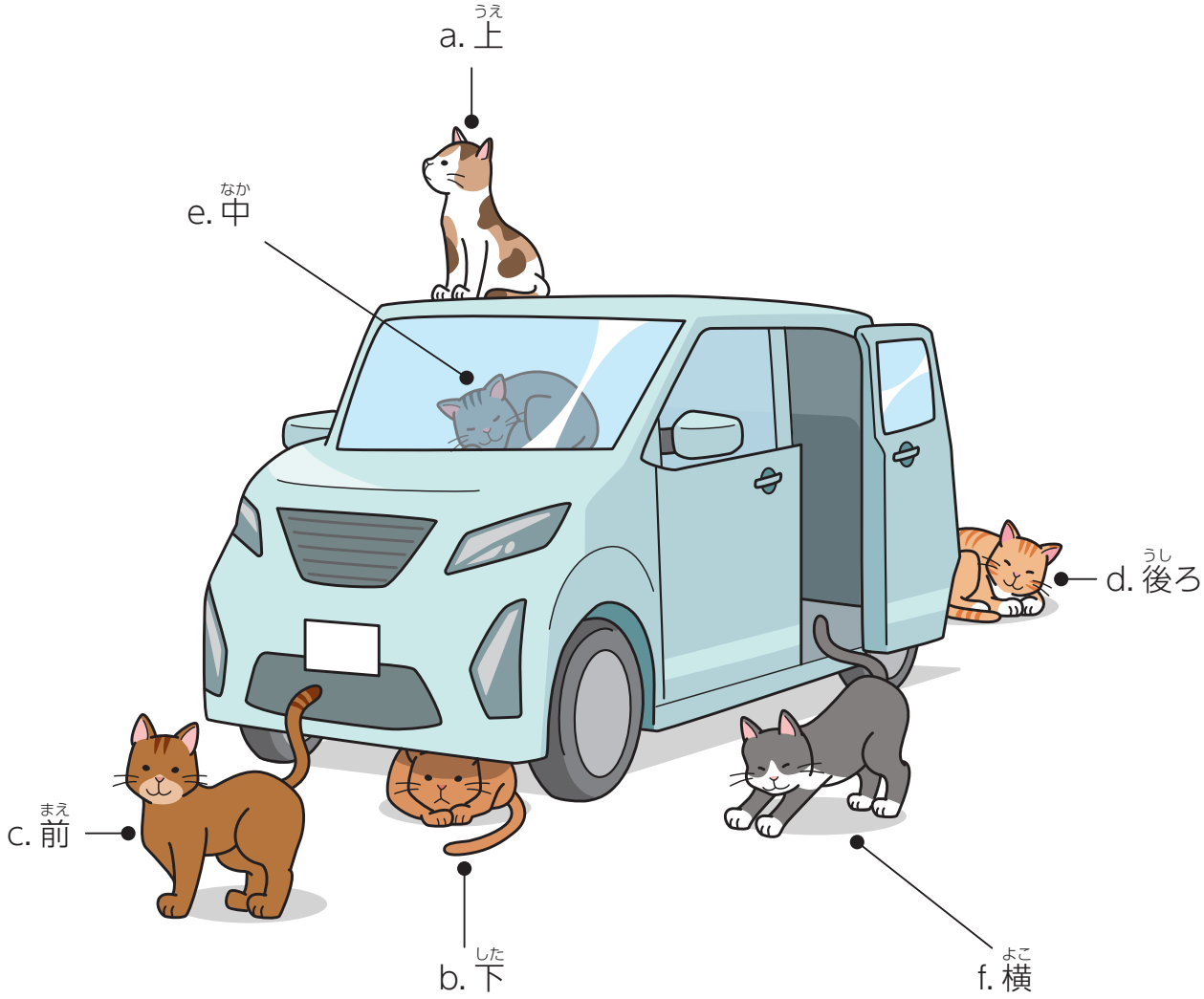

(1) 絵を見ながら聞きましょう。 14-11
Hãy vừa nghe vừa nhìn tranh.

(2) 聞いて言いましょう。 14-11
Hãy nghe và nhắc lại.

(3) 聞いて、a-f から選びましょう。 14-12
Hãy nghe và chọn từ a-f.

©The Japan Foundation

2 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

► 4人の人が、待ち合わせをしている相手と電話で話しています。

4 người dưới đây đang nói chuyện trên điện thoại với người mà họ có hẹn.

(1) 4人は、今どこから電話していますか。a-dから選びましょう。

4 người đang gọi điện từ đâu? Hãy chọn từ a-d.

a. コンビニ

b. エスカレーター

c. 改札

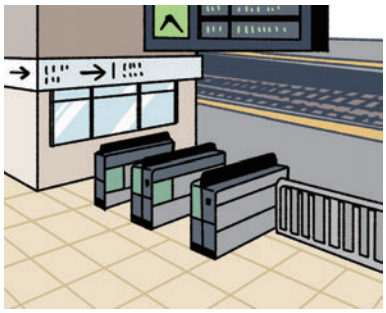

d. インフォメーション

① イルマさん 14-13	② ピセットさん 14-14	③ リリアンさん 14-15	④ チェさん 14-16

©The Japan Foundation

（２）もういちど聞きましょう。 14-13 ～ 14-16
4人は、今どこにいますか。（１）で選んだイラストの中に、人の絵を書き入れましょう。
Hãy nghe lại một lần nữa. 4 người đang ở đâu?
Hãy vẽ hình người vào tranh đã chọn trong phần (1).

（３）ことばを確認して、もういちど聞きましょう。 14-13 ～ 14-16
Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

そっち phía đó ｜ すぐ ngay lập tức

わかった Tôi đã hiểu.（「わかりました」のカジュアルな言い方 cách nói thông thường của わかりました）

待ってください Hãy đợi ở đó.

形に注目

（１）音声を聞いて、＿＿＿＿にことばを書きましょう。 14-17
Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

今、＿＿＿＿にいますか？

改札の＿＿＿＿にいます。

コンビニの＿＿＿＿にいます。

インフォメーションの＿＿＿＿です。

エスカレーターの＿＿＿＿にいます。

自分がいる場所を教えるとき、どう言っていましたか。 ➡ 文法ノート ❷
Cấu trúc nào đã được sử dụng khi cho biết địa điểm mình đang ở?

（２）形に注目して、会話をもういちど聞きましょう。 14-13 ～ 14-16
Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

©The Japan Foundation

3 自分が今どこにいるか、教えましょう。

Hãy cho biết mình đang ở đâu.

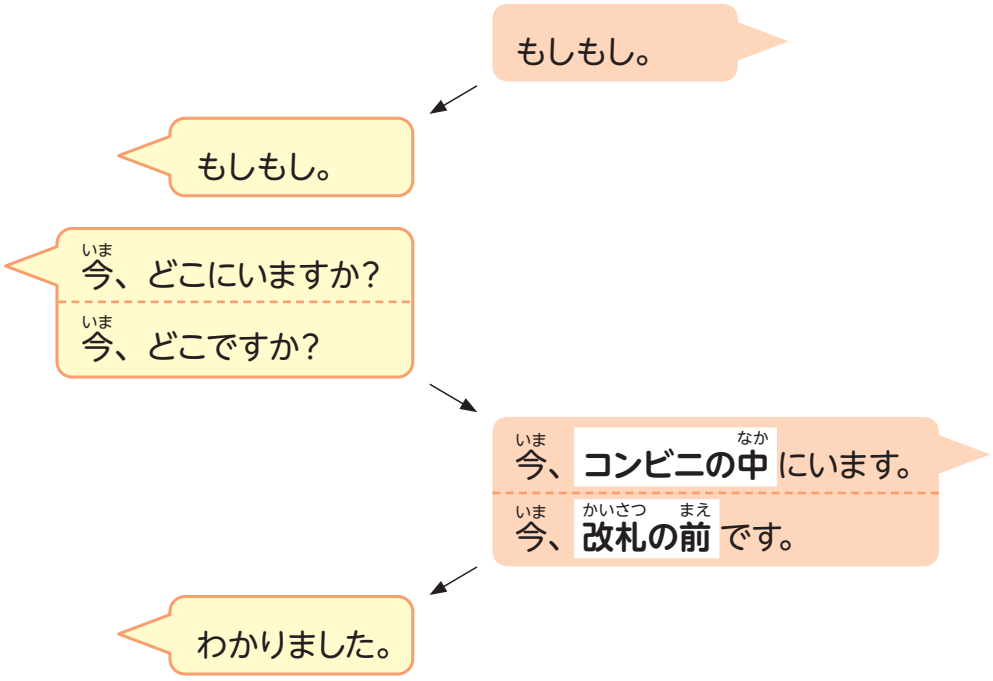

（1）会話を聞きましょう。 14-18 14-19

Hãy nghe hội thoại.

（2）シャドーイングしましょう。 14-18 14-19

Hãy luyện nói đuổi.

（3）2 のイラストを見て、練習しましょう。

Hãy xem tranh trong phần 2 và luyện tập.

（4）身近な場所で、だれかと待ち合わせをしているという設定で、ロールプレイをしましょう。
電話で、自分が今どこにいるか、教えましょう。

Hãy luyện tập đóng vai với tình huống đang hẹn ai đó ở địa điểm quen thuộc.
Hãy gọi điện thoại và cho biết mình đang ở đâu.

©The Japan Foundation

3. ここは十条商店街です

Can-do 59
町のいろいろな場所を案内されたとき、相手に感想を伝えることができる。
Có thể truyền đạt cảm tưởng với đối phương khi được dẫn đi giới thiệu nhiều nơi trong thành phố.

1 ことばの準備
Chuẩn bị từ vựng

【どんなところ？ Đó là nơi như thế nào?】

a. 古い　b. 新しい

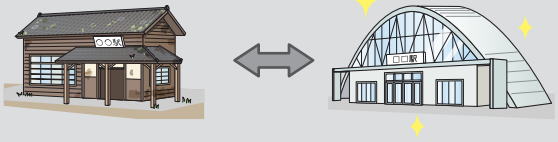

c. 大きい／大きな　d. 小さい／小さな

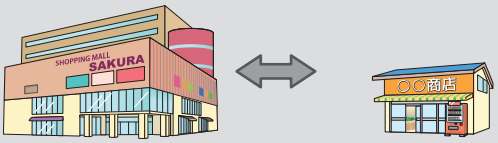

e. 高い　f. 低い

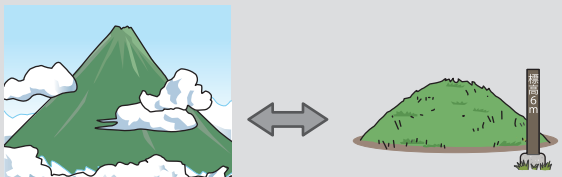

g. にぎやか(な)　h. 静か(な)

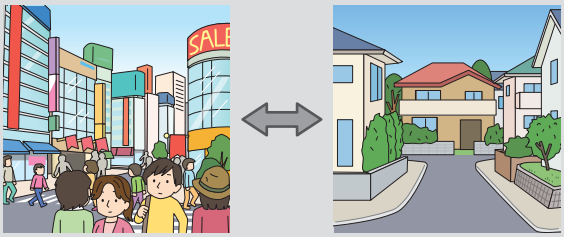

i. 広い　j. せまい

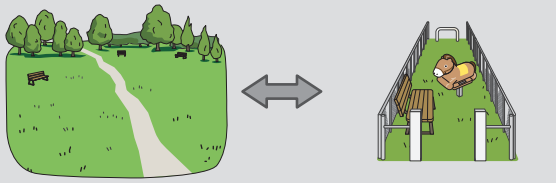

k. きれい(な)　l. きたない

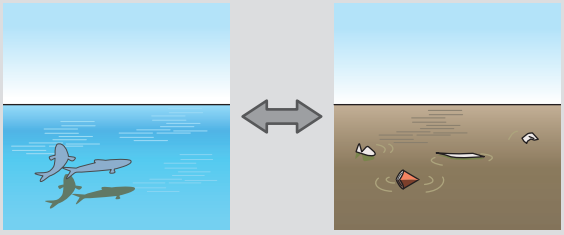

(1) 絵を見ながら聞きましょう。 14-20
Hãy vừa nghe vừa nhìn tranh.

(2) 聞いて言いましょう。 14-20
Hãy nghe và nhắc lại.

(3) 聞いて、a-l から選びましょう。 14-21
Hãy nghe và chọn từ a-l.

©The Japan Foundation

2 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

► 6人の人が、町のいろいろな場所を案内してもらっています。

6 người dưới đây đang được dẫn đi giới thiệu nhiều nơi trong thành phố.

(1) どこにいますか。ア-カから選びましょう。

Họ đang ở đâu? Hãy chọn từ ア-カ.

ア. 商店街

イ. お寺

ウ. 野球場

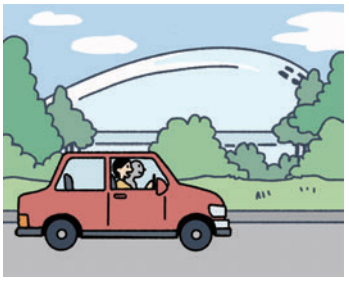

エ. ビル

オ. 公園

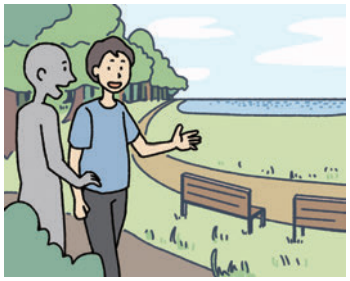

カ. 川

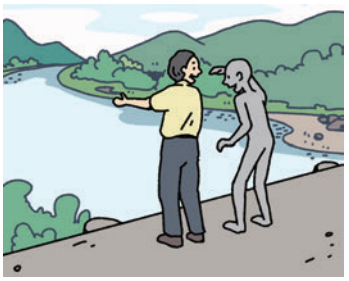

① 14-22	② 14-23	③ 14-24	④ 14-25	⑤ 14-26	⑥ 14-27

(2) もういちど聞きましょう。案内された人は、(1)で選んだ場所について、どう言っていましたか。1のa-lから選びましょう。

Hãy nghe lại một lần nữa. Người được giới thiệu nói như thế nào về địa điểm đã chọn ở (1) ? Hãy chọn từ a-l trong phần 1.

① 14-22	② 14-23	③ 14-24	④ 14-25	⑤ 14-26	⑥ 14-27

©The Japan Foundation

（3）ことばを確認して、もういちど聞きましょう。 14-22 ～ 14-27

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

通り đường phố | 有名（な） nổi tiếng | あれ cái kia | 建物 tòa nhà

札幌ドーム Mái vòm Sapporo（～ドーム ～ Mái vòm） | たくさん rất nhiều

～でしょう？ ～ phải không?

（相手の同意を求める表現 cách diễn đạt tìm kiếm sự đồng ý của đối phương）

見て Nhìn kìa!（見る nhìn）

そうだね Đúng nhỉ?（「そうですね」のカジュアルな言い方 cách nói thông thường của そうですね）

形に注目

（1）音声を聞いて、＿＿＿＿にことばを書きましょう。 14-28

Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

＿＿＿＿公園ですね。

＿＿＿＿お寺がありますね。

＿＿＿＿ビルがたくさんありますね。

＿＿＿＿通りですね。

＿＿＿＿水ですね。

＿＿＿＿建物ですね。

＿＿＿＿ですね。

感想を伝えるとき、どう言っていましたか。 ➡ 文法ノート ❸

Cấu trúc nào đã được sử dụng khi truyền đạt cảm tưởng?

（2）形に注目して、会話をもういちど聞きましょう。 14-22 ～ 14-27

Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

©The Japan Foundation

3 感想を言いましょう。

Hãy nói cảm tưởng.

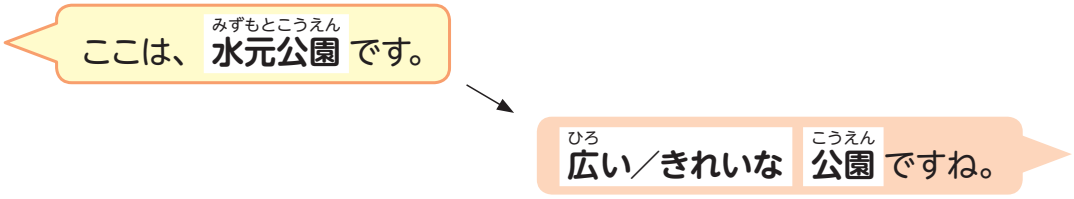

（1）会話を聞きましょう。 14-29 14-30

Hãy nghe hội thoại.

（2）シャドーイングしましょう。 14-29 14-30

Hãy luyện nói đuổi.

（3）2 のイラストを見て、練習しましょう。

Hãy nhìn tranh trong phần 2 và luyện tập.

（4）自分の町や地域のいろいろな場所を案内するロールプレイをしましょう。
案内された人は、感想を言いましょう。

Hãy luyện tập đóng vai với tình huống sau: Một người giới thiệu các nơi khác nhau trong thành phố hoặc khu vực của mình.
Người được giới thiệu hãy nói cảm tưởng.

©The Japan Foundation

4. 街にある看板

Can-do 60
店やレストランなどの掲示を見て、営業時間や休業日などを理解することができる。
Có thể xem thông báo của cửa hàng, nhà hàng, v.v. và hiểu được giờ mở cửa, ngày nghỉ, v.v..

1 看板や表示を読みましょう。

Hãy đọc bảng hiệu hoặc hiển thị.

► 街で、いろいろな看板や表示を見かけました。
Bạn bắt gặp nhiều loại bảng hiệu và hiển thị quanh khu phố.

(1) ① - ③は、それぞれどんな意味だと思いますか。

Theo bạn, ①–③ có nghĩa là gì?

①

②

③

(2) コンビニの看板です。このコンビニには、何があると書いてありますか。

Đây là bảng hiệu của cửa hàng tiện lợi. Trên đó viết ở cửa hàng tiện lợi này có những gì?

④

©The Japan Foundation

（3）⑤ - ⑦の中で、今、開いている店はどれですか。

Trong số ⑤–⑦, cửa hàng nào đang mở cửa?

⑤

⑥

⑦

（4）いろいろな店の看板です。⑧ - ⑪の中で、開いているのはどれですか。

Đây là những biển hiệu của các cửa hàng khác nhau. Trong số ⑧-⑪, cửa hàng nào đang mở cửa?

1. 今、月曜日の 18 時です。
2. 今、水曜日の 11 時半です。
3. 今、日曜日の 21 時です。

⑧

⑨

⑩

⑪

大切なことば

（1）危険 nguy hiểm | 注意 chú ý | 通行止 cấm đi lại | 工事中 đang thi công

（2）たばこ thuốc lá | 銀行 ngân hàng

（3）定休日 ngày nghỉ định kỳ ～ | 準備中 đang chuẩn bị | 営業中 đang mở cửa

（4）祭(日) ngày lễ, ngày nghỉ quốc gia | 祝(日) ngày lễ, ngày nghỉ quốc gia | 24 時間営業 mở cửa 24 giờ
年中無休 mở cửa quanh năm

©The Japan Foundation

聴解スクリプト

1. トイレはどこですか？

① 14-01

A：すみません。トイレは、どこですか？
B：あちらです。
A：どうも。

② 14-02

A：あのう、飲み物の自動販売機は、どこにありますか？
B：あっちにありますよ。
A：ありがとうございます。

③ 14-03

A：すみません。コインロッカーは、どこにありますか？
B：あー、すいません。ちょっと、わからないですね。
A：そうですか。

④ 14-04

A：喫煙所は、どこですか？
B：あ、このビルにはありません。
A：そうですか。

⑤ 14-05

A：すみません。この近くに、コンビニはありますか？
B：ええ、この先です。
A：ありがとうございます。

⑥ 14-06

A：あの、この近くに、ATMはありますか？
B：この奥です。
A：わかりました。

©The Japan Foundation

2. 今、改札の前にいます

① 14-13

A：もしもし。
B：あ、もしもし、イルマさん、今、どこですか？
A：今、改札の前にいます。
B：わかりました。

---

② 14-14

A：あ、ピセットです。
B：あ、ピセットさん、今、どこにいますか？
A：えーと、コンビニの中にいます。
B：中ですね。今、そっちに行きます。

---

③ 14-15

A：もしもし。
B：もしもし、リリアンさん？
A：はい。
B：今、どこ？
A：えー、今、インフォメーションの横です。
B：インフォメーションね。わかった。すぐ行く。

---

④ 14-16

A：あのう、チェです。
B：あ、チェさん。今、どこにいますか？
A：今、エスカレーターの下にいます。
B：エスカレーターの下ですね。わかりました。
ちょっと待っててくださいね。

©The Japan Foundation

3. ここは十条商店街です

① 14-22

A：ここは、水元公園です。
B：広い公園ですね。
A：そうですね。

② 14-23

A：ここは、十条商店街です。
B：ああ、にぎやかな通りですね。

③ 14-24

A：この川は、四万十川です。有名な川です。
B：わあ、きれいな水ですね。

④ 14-25

A：あれは、何ですか？　大きな建物ですね。
B：ああ、あれは、札幌ドームです。野球場です。
A：へー、大きいですね。

⑤ 14-26

A：あ、古いお寺がありますね。
B：瑞泉寺です。いいお寺でしょう？
A：はい。

⑥ 14-27

A：見て。あれはセンタービル、あれは住友ビル、
あれは三井ビル。
B：高いビルがたくさんありますね。
A：そうだね。

©The Japan Foundation

漢字のことば

1 読んで、意味を確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

大きい	大きい	大きい	大きい
小さい	小さい	小さい	小さい
高い	高い	高い	高い
低い	低い	低い	低い
前	前	前	前
後ろ	後ろ	後ろ	後ろ
横	横	横	横

2 ＿＿＿の漢字に注意して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

① 東大寺は、とても大きいです。

② 私の国は、小さいです。高い山がたくさんあります。

③ ビルの横に、低い建物があります。

④ 今、コンビニの前にいます。

⑤ バイクで行きましょう。後ろに乗ってください。

3 上の＿＿＿のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

©The Japan Foundation

文法ノート

❶ 【địa điểm 場所】に N(は) ありますか?

この近くに、コンビニはありますか?
Có cửa hàng tiện lợi ở gần đây không?

- Đây là cách hỏi xem có gì đó tồn tại hay không. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng cùng với この近くに (gần đây) để hỏi về địa điểm như cửa hàng tiện lợi, ATM, v.v..
- Khi hỏi một cách trực tiếp hơn về địa điểm thì sử dụng ～は、どこにありますか?、～は、どこですか? (ví dụ ② ③).

- あるかどうかをたずねるときの言い方です。この課では、「この近くに」を使って、コンビニや ATM などの場所を聞くときに使っています。
- 場所をより直接的に質問する場合は、「～は、どこにありますか?」「～は、どこですか?」と聞きます (例②③)。

[例] ví dụ
► ① A：すみません。この近くに、ATM はありますか?
Xin lỗi, có ATM ở gần đây không?
B：ええ、この先にありますよ。
Có, ở phía trước đó.

► ② A：あのう、自動販売機は、どこにありますか?
Xin lỗi, máy bán hàng tự động ở đâu?
B：あっちです。
Ở phía kia.

► ③ A：あのう、トイレは、どこですか?
Xin lỗi, nhà vệ sinh ở đâu?
B：この奥です。
Ở góc này.

❷ Nの【vị trí 位置】に います

今、改札の前にいます。
Bây giờ, tôi đang ở trước cửa soát vé.

- Đây là cách nói giải thích một cách cụ thể về vị trí hiện tại. Trong bài này, cấu trúc trên được sử dụng khi cho đối phương mà mình có hẹn biết địa điểm mình đang ở.
- Sử dụng các địa điểm làm mốc như 改札 (cửa soát vé), コンビニ (cửa hàng tiện lợi), インフォメーション (quầy thông tin) để giải thích vị trí, chẳng hạn ～の前／横／中／後ろ (trước/ bên cạnh/ trong/ đằng sau~).
- ～にいます có thể được diễn đạt lại một cách đơn giản bằng ～です.

©The Japan Foundation

- 居場所をくわしく説明するときの言い方です。この課では、待ち合わせで、自分がいる場所を相手に教えるときに使っています。
- 「改札」「コンビニ」「インフォメーション」など、目印になる場所を使って、「～の前／横／中／後ろ」のように、位置を説明します。
- 「～にいます」は、簡単に「～です」で言い換えることができます。

[例] ví dụ
► A：今、どこにいますか？
Bây giờ bạn đang ở đâu?
B：コンビニの中にいます。
Ở trong cửa hàng tiện lợi.

► A：あのう、今、どこですか？
Umm, bây giờ đang ở đâu?
B：インフォメーションの前です。
Trước quầy thông tin.

❸

ナA-なN イA-いN	ですね

にぎやかな通りですね。
Đây là con phố nhộn nhịp nhỉ?

広い公園ですね。
Đó là một công viên rộng nhỉ?

- Đây là cách nói truyền đạt cảm tưởng. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng để nói cảm tưởng về các địa điểm khác nhau.
- Khi một tính từ bổ nghĩa cho danh từ thì tính từ đó được đặt trước danh từ. Đối với tính từ đuôi ナ thì biến đổi đuôi là ～な như にぎやかな通り. Đối với tính từ đuôi イ thì biến đổi đuôi là ～い như 広い公園.
- 大きい (to), 小さい (nhỏ) là tính từ đuôi イ nhưng ngoại lệ có 2 cách biến đổi khi bổ nghĩa cho danh từ là 大きい／大きな、小さい／小さな.
- きれい là tính từ đuôi ナ, không phải là tính từ đuôi イ. Vì vậy khi bổ nghĩa cho danh từ sẽ biến đổi thành きれいな～. Hãy chú ý nhé!

- 感想を伝えるときの言い方です。この課では、いろいろな場所の感想を言うときに使っています。
- 形容詞が名詞を修飾するとき、形容詞は名詞の前に置かれます。ナ形容詞の場合は、「にぎやかな通り」のように、語尾が「～な」になります。イ形容詞の場合は、「広い公園」のように、語尾が「～い」になります。
- 「大きい」「小さい」はイ形容詞ですが、例外で、名詞を修飾するときの形が「大きい／大きな」「小さい／小さな」のそれぞれ2つあります。
- 「きれい」は、イ形容詞ではなくナ形容詞なので、名詞を修飾するときは「きれいな～」になります。注意しましょう。

[例] ví dụ
► A：ここは、中央公園です。
Đây là công viên Chuuoo.
B：わあ、きれいな公園ですね。
Chà, đó là một công viên đẹp nhỉ?

©The Japan Foundation

► A：あそこに、古い建物がありますね。何ですか？
Ở phía kia có tòa nhà cũ nhỉ. Đó là gì vậy?

B：銀行です。
Ngân hàng.

◆ Tính từ đuôi ナ và tính từ đuôi イ ナ形容詞とイ形容詞

		đứng cuối câu 文末に来る	bổ nghĩa cho danh từ 名詞を修飾する	ví dụ 例
tính từ đuôi ナ ナ形容詞	khẳng định 肯定	**ナ A- です** にぎやかです	**ナ A- な N** にぎやかな通り	きれい(な) にぎやか(な) 静か(な) 有名(な)
	phủ định 否定	**ナ A- じゃないです** **(ナ A- じゃありません)** にぎやかじゃないです (にぎやかじゃありません)	Giáo trình này không đề cập đến. この教科書では扱いません。	
tính từ đuôi イ イ形容詞	khẳng định 肯定	**イ A- です** 広いです いいです *	**イ A- い N** 広い公園 大きい／大きな建物 **	広い せまい 高い 低い 古い 新しい うるさい きたない いい * 大きい ** 小さい **
	phủ định 否定	**イ A- くないです** **(イ A- くありません)** 広くないです (広くありません) よくないです *	Giáo trình này không đề cập đến. この教科書では扱いません。	

* Phủ định của いい là よくない.
「いい」の否定形は「よくない」になります。

** 大きい、小さい là tính từ đuôi イ, nhưng khi bổ nghĩa cho danh từ thì có 2 cách biến đổi là ～い N , ～な N.
「大きい」「小さい」はイ形容詞ですが、名詞を修飾するとき「～い N」「～な N」の両方の形があります。

©The Japan Foundation

日本の生活 TIPS

コインロッカー　Tủ gửi đồ trả phí bằng tiền xu

Tại Nhật Bản, ở nhà ga, bến xe buýt, trung tâm mua sắm dưới lòng đất, trung tâm thương mại, trong phố mua sắm, v.v. có tủ gửi đồ trả phí bằng tiền xu nên có thể gửi đồ một cách thoải mái. Nước ngoài cũng có tủ gửi đồ trả phí bằng tiền xu nhưng dường như không nhiều quốc gia giống như Nhật mà tủ gửi đồ trả phí bằng tiền xu ở khắp mọi nơi.

Phí sử dụng khác nhau tùy theo kích thước. Tủ cỡ nhỏ chứa được balo nhỏ thì khoảng 300~400 yên, tủ cỡ lớn chứa được vali thì khoảng 600~1.000 yên. Tủ gửi đồ trả phí bằng tiền xu sử dụng đồng 100 yên.

Gần đây, ngày càng nhiều tủ gửi đồ không chìa khóa. Chìa khóa là dạng mã số bí mật; thanh toán cước phí, khóa tủ và nhận biên lai bằng cách thao tác trên bảng điều khiển. Để mở tủ, nhập số được ghi trong biên lai. Cũng có tủ thanh toán cước phí bằng thẻ IC giao thông. Trong trường hợp này, có thể đóng mở tủ mà không cần dùng chìa khóa bằng cách chạm cùng 1 thẻ khi đóng và khi mở.

Một số tủ gửi đồ trả phí bằng tiền xu có thể sử dụng 24/24, nhưng hãy chú ý là tùy thuộc vào nơi lắp đặt mà cũng có những tủ hạn chế thời gian lấy ra gửi vào.

日本では、駅やバスターミナル、地下街、デパート、商店街の中などにコインロッカーがあり、気軽に荷物を預けられます。海外にもコインロッカーはありますが、日本のように、あちこちにコインロッカーがある国は、あまり多くないようです。

コインロッカーの利用料金は、大きさによって違います。デイパックぐらいの大きさが入る小さいサイズのロッカーは、だいたい 300 ～ 400 円ぐらい、スーツケースが入る大型のロッカーは、600 ～ 1000 円ぐらいです。コイン式のものは、100 円玉を使います。

最近ではキーレス式のロッカーも増えてきました。鍵は暗証番号式になっていて、操作パネルのところに行って料金を払い、鍵を閉めてレシートを受け取ります。開けるときは、レシートに書かれた番号を入力して開けます。交通系 IC カードで料金を支払うものもあり、その場合は閉めるときと開けるときに同じカードをタッチすることで、鍵を使わないでロッカーを開閉することができます。

コインロッカーは、24 時間利用可能なものもありますが、設置されている場所によっては、出し入れできる時間が限られていることもありますので、注意しましょう。

自動販売機（じどうはんばいき）　Máy bán hàng tự động

Nhật Bản là quốc gia có rất nhiều máy bán hàng tự động. Phổ biến là ở nhà ga, phố mua sắm, trong toàn nhà, khu vực dịch vụ trên đường cao tốc, v.v.. Ngoài ra, ví dụ ở các khu dân cư vùng nông thôn hoàn toàn không có các cửa hàng xung quanh thì thường chỉ có máy bán hàng tự động.

Đồ uống là mặt hàng chính được bán tại các máy bán hàng tự động. Nếu chọn đồ uống lạnh thì sẽ nhận được đồ uống ướp lạnh. Ngoài ra, đồ uống nóng cũng được bán khi mùa đông đến. Ngoài cà phê và trà, có thể mua súp ngô, canh miso, v.v. ở máy bán hàng tự động.

Có nhiều máy bán hàng tự động bán những thứ khác ngoài đồ uống. Có thể bắt gặp ở nhiều nơi máy bán kem, mỳ cốc, bánh mỳ, bánh kẹo. Ngoài đồ ăn, còn có máy bán tạp chí, pin, đồ lót, ô, dụng cụ tránh thai, v.v..

Có thể mua thuốc lá ở máy bán hàng tự động nhưng trước tiên cần phải đăng ký thẻ nhận dạng người lớn gọi là taspo. Nếu không chạm thẻ này vào máy bán hàng tự động thì sẽ không thể mua được. Đăng ký taspo trên Internet.

©The Japan Foundation

日本は自動販売機が非常に多い国です。駅や商店街、ビルの中、高速道路のサービスエリアなどは一般的ですが、それ以外にも、例えばまわりに店が全然ない田舎の住宅地に、自動販売機だけが立っていることも、よくあります。

自動販売機で売られているものは、飲み物がメインです。冷たい飲み物を選んだら、冷やされた飲み物が出てきます。また冬になると、温かい飲み物も売られています。コーヒーやお茶だけでなく、コーンポタージュや味噌汁なども、自動販売機で買うことができます。

飲み物以外の自動販売機もいろいろあります。アイスクリームやカップラーメン、パン、お菓子の自動販売機は、いろいろなところで見かけます。食品以外では、雑誌、電池、下着、傘、避妊具などの自動販売機もあります。

タバコも自動販売機で買えますが、taspo（タスポ）という成人識別カードをあらかじめ申請しておく必要があります。このカードを自動販売機にタッチしないと買えないしくみになっています。taspo の申請は、ネットで行います。

● ATM（エーティーエム） ATM

Tại Nhật Bản, máy ATM cho phép rút tiền mặt bằng thẻ ngân hàng hoặc thẻ tín dụng có ở rất nhiều nơi, chẳng hạn như ngân hàng, sân bay, nhà ga, trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm dưới lòng đất, nhưng nơi tiện lợi nhất có lẽ là cửa hàng tiện lợi. Máy ATM được đặt ở nhiều cửa hàng tiện lợi để có thể rút tiền. Hãy chú ý là tuy cửa hàng tiện lợi mở cửa 24/24 nhưng cũng có trường hợp ngày trong tuần và thời gian cho phép rút tiền bị giới hạn tùy thuộc vào ngân hàng.

Tại Nhật Bản, thỉnh thoảng cũng có máy ATM không thể sử dụng thẻ được phát hành ở nước ngoài. Máy ATM trong các cửa hàng tiện lợi thường chấp nhận thẻ nước ngoài.

銀行のカードやクレジットカードで現金をおろせる ATM は、日本では銀行、空港、駅、ショッピングモール、地下街など、いろいろなところにありますが、もっとも便利なのは、コンビニでしょう。多くのコンビニには ATM が置いてあり、お金をおろすことができます。ただし、コンビニは 24 時間開いていても、お金を引き出せる曜日や時間は、銀行によって制限されている場合がありますので、気をつけましょう。

日本では、海外で発行されたカードが使えない ATM も、ときどきあります。コンビニにある ATM は、海外のカードに対応していることが多いようです。

● 日本の川（にほんのかわ） Sông của Nhật Bản

Nhật Bản là đất nước có địa hình nhiều núi trên lãnh thổ hẹp nên các con sông chảy từ nguồn nước cao đổ ra biển với khoảng cách ngắn. Do vậy, sông ở Nhật Bản nhìn chung có đặc điểm là ngắn, độ dốc lớn và dòng chảy nhanh. Sông Shinano là con sông dài nhất ở Nhật Bản dài 367 km, chỉ bằng khoảng 1/14 chiều dài sông Mekong ở Đông Nam Á. Vì độ dốc lớn, dòng chảy nhanh nên khi mưa lớn, nước cùng lúc đổ vào sông, đôi khi gây ra lũ lụt. Nếu bạn sống gần sông thì hãy xác nhận xem nơi mình ở có khả năng xảy ra lũ lụt hay không, sau đó kiểm tra nơi lánh nạn, v.v..

Ở thượng nguồn, các thung lũng cắt núi là những điểm tham quan. Cũng có người thích câu cá. Ở trung lưu và hạ lưu, một số con sông có thể du thuyền trên đó. Du thuyền trên sông Sumida (Tokyo) hay nhà thuyền ở Arashiyama (Kyoto) v.v. rất nổi tiếng.

Du thuyền trên sông Sumida (Tokyo)
隅田川リバークルーズ（東京）

©The Japan Foundation

Sông Shimanto xuất hiện trong bài khóa là con sông chảy qua tỉnh Kochi, được gọi là "dòng suối trong vắt cuối cùng ở Nhật Bản". Nó nổi tiếng với làn nước sạch và phong cảnh đẹp. Có thể thuê xe đạp để đạp quanh sông, đi du thuyền hoặc cano.

Sông Shimanto (tỉnh Kochi)
四万十川（高知県）

日本はせまい国土に山が多くある地形なので、日本の川は、高い標高の水源から、短い距離で海に注ぎます。そのため全体的に短く、勾配が急で、流れが速いのが特徴です。日本で最も長い信濃川の長さは 367km で、東南アジアのメコン川の14分の1しかありません。勾配が急で流れが速いため、大雨が降ると一気に水が流れ込み、ときどき洪水を起こします。川のそばに住む場合は、住んでいる場所が洪水の可能性があるかを確認した上で、避難所などもチェックしておきましょう。

川の上流では、山を削った「渓谷」が観光スポットとなっています。釣りを楽しむ人もいます。中流、下流では、遊覧船に乗れる川もあります。東京隅田川のリバークルーズや、京都嵐山の屋形船などが有名です。

本文に出てきた四万十川は、高知県を流れる川で、「日本最後の清流」と言われています。きれいな水と景色が有名で、自転車を借りて川のそばをサイクリングしたり、屋形船やカヌーに乗ったりすることもできます。

3 con sông dài nhất Nhật Bản 日本の長い川ベスト3

1. Sông Shinano 信濃川（しなのがわ） (367 km)	2. Sông Tone 利根川（とねがわ） (322 km)	3. Sông Ishikari 石狩川（いしかりがわ） (268 km)

©The Japan Foundation

日本の高い建物 (にほん たか たてもの) Nhà cao tầng ở Nhật Bản

Tòa nhà chọc trời ở Shinjuku
新宿の高層ビル

Tokyo Skytree
東京スカイツリー

Cửa phía Tây của ga Shinjuku (Tokyo) được biết đến là khu vực tập trung nhiều tòa nhà cao tầng. Nếu lên đài quan sát miễn phí ở tòa nhà chính phủ Tokyo (cao 202m, miễn phí) thì có thể nhìn thấy những tòa nhà chọc trời của Shinjuku và cảnh đêm của Tokyo.

Các tòa nhà cao nhất ở Nhật Bản hiện nay (năm 2020) là Abeno Harukas ở Osaka (300 m), tiếp theo là Yokohama Landmark Tower (296 m). Nếu tính cả những công trình kiến trúc không kể các tòa nhà thì công trình cao nhất Nhật Bản là Tokyo Skytree (634 m), thứ hai là Tháp Tokyo (333 m). Tất cả các tòa nhà này đều có đài quan sát nên có thể thưởng thức phong cảnh từ trên cao xuống.

Ngoài ra, tòa nhà "Torch Tower" ở trước ga Tokyo, cao 390m dự kiến hoàn thành vào năm 2027.

東京新宿の西口は、高いビルが集まっているエリアとして知られています。都庁の無料展望室（高さ 202m、無料）に上れば、新宿の高層ビル群や東京の夜景を見ることができます。

日本で現在（2020 年）最も高いビルは、大阪の「あべのハルカス」（300m）、2 番目が、横浜の「ランドマークタワー」（296m）です。ビル以外の建築物を入れると、日本一高い建物は「東京スカイツリー」（634m）、2 番目が「東京タワー」（333m）です。どの建物にも展望台があり、高いところからの景色を楽しむことができます。

なお、2027 年には東京駅前に、高さ 390m のビル「トーチタワー」が完成予定です。

わび・さび Wabi-sabi

Chùa Zuisenji
瑞泉寺

Các bạn đã bao giờ nghe cụm từ *wabi-sabi* chưa? *Wabi-sabi* là một quan điểm mỹ học của người Nhật cho rằng những thứ đơn sơ và bình dị, yên tĩnh và bình lặng là đẹp. Trong hội thoại của bài khóa có tình huống khi nhìn thấy ngôi chùa cổ thì nhân vật đã nói rằng "một ngôi chùa đẹp". Nếu nhìn thấy một ngôi chùa đơn sơ, bình dị, cổ kính và nghĩ rằng nó tuyệt vời, thì đó là cảm giác dẫn đến *wabi-sabi* .

Khi nhìn vào Kinkakuji và Ginkakuji nổi tiếng ở Kyoto, so với vẻ đẹp sáng lấp lánh màu vàng của Kinkakuji thì Ginkakuji có lẽ tạo ấn tượng tối tàn vì đó là một kiến trúc bằng gỗ màu nâu thay vì màu bạc. Tuy nhiên, ý thức cảm nhận vẻ đẹp tĩnh lặng trong lòng từ Ginkakuji chính là *wabi-sabi*. Khi nhìn thấy những ngôi chùa và khu vườn nổi tiếng ở Nhật Bản, có thể bạn sẽ cảm thấy "Cũ kỹ và bẩn thỉu. Tại sao lại nổi tiếng nhỉ?". Lúc đó, hãy nhớ đến cụm từ *wabi-sabi* này nhé.

Chùa Kinkakuji 金閣寺

Chùa Ginkakuji 銀閣寺

©The Japan Foundation

みなさんは「わび・さび」ということばを聞いたことがありますか？ 「わび・さび」は、質素で地味、静かで落ち着いたものを美しいと思う日本人の美意識です。本文の会話には、古いお寺を見て、「いいお寺」と言う場面がありました。質素で地味な古いお寺を見て、「いいな」と思うのは、「わび・さび」に通じる感覚です。

京都の有名な「金閣寺」と「銀閣寺」を見たとき、金閣寺の金色に輝くきらびやかな美しさと比べて、銀閣寺は銀ではなく茶色の木造建築で、みすぼらしい印象を受けるかもしれません。しかし、銀閣寺のほうに、心が落ち着くような美しさを感じる意識が、「わび・さび」です。日本で、有名なお寺や庭園などを見たとき、もしかしたら、「古くて汚いだけ。なぜこれが有名なんだろう？」のように感じることもあるかもしれません。そんなときは、この「わび・さび」ということばを思い出してみてください。

©The Japan Foundation